

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2019/DS-PT

Ngày: 29-10-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên.

Ông Võ Công Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Thái S; (Có mặt).

Bà Phạm Thị Y; (Có mặt).

Đồng trú tại: Thôn A, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T; cư trú tại: Thôn A, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Anh V Chánh T; cư trú tại: Thôn 1, xã IaPia, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh V Chánh T: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1991; cư trú tại Thôn A, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của anh T (Giấy ủy quyền ngày 23/9/2019). (Có mặt).

- Người làm chứng: Ông Lê Đức Q; cư trú tại: Thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y đồng trình bày:

Trước đây vợ chồng ông, bà có cho mẹ con bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T vay tổng cộng 04 lần, với tổng số tiền 57.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 25/9/2016 (âm lịch) bà Huỳnh Thị T có vay của vợ chồng ông, bà 2.000.000 đồng, bà T có viết tờ giấy đề “giấy mượn tiền”, giấy này do bà T viết và ký, không xác định thời hạn trả nợ vay mà thỏa thuận miệng với nhau khi nào vợ chồng ông, bà yêu cầu trả thì bà T sẽ trả. Lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 4%/tháng.

Lần 2: Vào ngày 25/10/2016 (âm lịch) anh V Chánh T, bà Huỳnh Thị T có vay của vợ chồng ông, bà 2.000.000 đồng, anh T có viết tờ giấy đề “giấy mượn tiền”, giấy này do anh T viết và ký, trong giấy vay đề tên cả anh T, bà T nhưng khi ký vào giấy vay chỉ một mình anh T ký, không xác định thời hạn trả nợ vay mà thỏa thuận miệng với nhau khi nào vợ chồng ông, bà yêu cầu trả thì bà T, anh T sẽ trả. Lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 4%/tháng.

Lần 3: Cũng trong ngày 25/10/2016 (âm lịch) anh V Chánh T, bà Huỳnh Thị T vay tiếp của vợ chồng ông, bà 50.000.000 đồng, anh T có viết tờ giấy đề “giấy mượn tiền”, giấy này do anh T viết, ở mục ký tên có cả anh T, bà T cùng ký vào giấy, khoản vay này các bên thỏa thuận với nhau thời hạn trả nợ gốc và lãi vay là 01 năm. Lãi suất các bên thỏa thuận miệng với nhau là 4%/tháng.

Lần 4: Vào ngày 28/8/2017 (âm lịch) bà Huỳnh Thị T có vay của vợ chồng ông, bà 3.000.000 đồng, bà T có viết tờ giấy đề “giấy mượn tiền”, giấy này do bà T viết và ký, thời hạn vay 01 tháng sau khi vay sẽ hoàn trả gốc và lãi vay. Lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 4%/tháng.

Từ khi vay cho đến nay đối với khoản vay 2.000.000 đồng do bà T trực tiếp vay vào ngày 25/9/2016 âm lịch bà T chưa trả gốc và lãi cho vợ chồng ông, bà. Đối với khoản vay 50.00.000 đồng mà mẹ con bà T, anh T vay vào ngày 25/10/2016 âm lịch thì vào ngày 24/4/2018 âm lịch mẹ con bà T có nhờ em rể bà T là ông Lê Đức Q ở P, C, P, Bình Định trả cho vợ chồng ông, bà 40.000.000 đồng tiền lãi, đối với số tiền gốc vay 50.000.000 đồng đến nay mẹ con bà T, anh T chưa trả.

Nay ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay lần thứ 2 vào ngày 25/10/2016 âm lịch với số tiền vay là 2.000.000 đồng và do anh T trực tiếp ký vào giấy vay và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay lần thứ 4 vào ngày 28/8/2017 âm lịch với số tiền vay là 3.000.000 đồng và do bà T trực tiếp ký vào giấy vay. Vợ chồng ông, bà không yêu cầu bà T, anh T trả số tiền vay này.

Nay vợ chồng ông, bà chỉ yêu cầu mẹ con bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải cùng nhau trả cho vợ chồng ông, bà số tiền gốc vay 50.000.000 đồng vào ngày 25/10/2016 âm lịch và tính trả lãi theo thỏa thuận là 4%/tháng từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm sau khi tính trừ 40.000.000 đồng tiền lãi đã trả trước thì còn phải tiếp tục trả gốc và lãi cho vợ chồng anh V ông, bà.

Đồng thời yêu cầu bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông, bà 2.000.000 đồng tiền gốc vay mà bà T đã trực tiếp cho vay vào ngày 25/0/2016 âm lịch và tính trả lãi theo thỏa thuận là 4%/tháng từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn bà Huỳnh Thị T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn anh V Chánh T trình bày:

Vào ngày 25/10/2016 (âm lịch) bà với con của bà là anh V Chánh T vay của vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 50.000.000 đồng. Khi vay phía bên cho vay có viết giấy vay đề "giấy mượn tiền" và ở mục người mượn thì do bà với con của bà là Vy Chánh T ký vào giấy mượn tiền. Theo đó ông S, bà Y có cho mẹ con bà vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), các bên có thỏa thuận trong giấy vay thời hạn trả nợ là 01 năm. Khi vay các bên thỏa thuận trả lãi bằng miệng là 50.000.000 đồng tiền gốc mỗi tháng mẹ con bà trả 2.000.000 đồng tiền lãi, nhưng đến tháng thứ ba tự động ông S, bà Y buộc mẹ con bà phải trả lãi 5.000.000 đồng/tháng trên tổng số tiền gốc vay.

Khi vay bà có đưa cho ông S, bà Y giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để làm tin nhưng sau đó bà cần tiền để vay vốn ngân hàng nên bà đã lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này từ ông S, bà Y. Trong giấy vay lấy lý do là để mua rẫy nhưng thực ra là vay về để chữa bệnh cho con của bà.

Sau khi vay, bà với anh T trả được tổng cộng 16 tháng tiền lãi, trong đó 02 tháng đầu trả mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng cộng 02 tháng được 4.000.000 đồng. Sau đó ông S, bà Y tự động buộc mẹ con bà trả mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền lãi, mẹ con bà đã trả được 14 tháng tiền lãi x 5.000.000 đồng/tháng = 70.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi mẹ con bà đã trả được cho ông S, bà Y 74.000.000 đồng.

Đối với tiền gốc vay thì vào ngày 24/4/2018 âm lịch vợ chồng ông S yêu cầu trả gốc vay nên mẹ con bà có nhờ ông Lê Đức Q (ông Quyền là em rể của bà) cùng với bà đã mang 40.000.000 đồng trả tiền gốc cho vợ chồng ông S. Lúc bà với ông Lê Đức Q đi trả tiền gốc cho vợ chồng ông S chỉ trao tay chứ không có viết giấy tờ về việc trả số tiền gốc vay 40.000.000 đồng. Đối với việc trả lãi thì hàng tháng bà Y đến nhà bà lấy tiền lãi, bà trả tiền lãi nêu trên cho bà Y trực tiếp nhận chứ không có viết giấy tờ về việc trả lãi.

Bà thừa nhận vào ngày 25/9/2016 Âm bà có vay của vợ chồng ông S, bà Y 2.000.000 đồng và có lập tờ giấy mượn tiền do chính bà viết và ký tên "Tung" với số tiền vay 2.000.000 đồng. Bà thừa nhận có vay của vợ chồng ông

Võ Thái S, bà Phạm Thị Y số tiền trên nhưng đây là khoản tiền vay từ rất lâu và bà đã trả xong gốc và lãi đối với số tiền vay này. Đối với số tiền gốc vay 2.000.000 đồng này thì các bên thỏa thuận trả lãi bằng miệng mỗi tháng bà sẽ trả 200.000 đồng tiền lãi, các bên thỏa thuận bằng miệng khi nào phía cho vay yêu cầu trả tiền gốc thì bà sẽ trả. Tuy nhiên, sau khi vay một thời gian bà đã trả cho vợ chồng ông S, bà Y xong 2.000.000 đồng tiền gốc và tính trả lãi đầy đủ xong cho vợ chồng ông S. Khi trả gốc và lãi chỉ trả trao tay chứ không có lập biên bản về việc trả gốc và lãi. Do thời gian lâu quá nên bà cũng không biết trả vào thời gian nào và trả được bao nhiêu tiền lãi. Khi trả nợ xong phía bên vợ chồng ông S không giao lại tờ giấy vay cho bà nên nay vợ chồng ông S mới sử dụng tờ giấy này kiện bà.

Nay bà chỉ thừa nhận bà với con của bà là Vy Chánh T chỉ vay của vợ chồng ông S, bà Y 01 lần với số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài số tiền vay này mẹ con bà không thừa nhận bất cứ khoản vay nào khác mà ông S, bà Y yêu cầu.

Với số tiền gốc vay 50.000.000 đồng nêu trên thì mẹ con bà đã trả được 40.000.000 đồng và đã trả lãi được 74.000.000 đồng, nay bà yêu cầu Hội đồng xét xử tính toán lại toàn bộ tiền lãi đã trả theo quy định của pháp luật, nếu còn thiếu thì mẹ con bà sẽ tiếp tục trả, nếu trả thừa thì trả lại cho mẹ con bà.

Đối với số tiền gốc vay 2.000.000 đồng mà vợ chồng ông S yêu cầu bà trả gốc và lãi thì số tiền gốc và lãi cho lần vay này bà đã trả xong cho vợ chồng ông S, Bà Y nên bà không đồng ý trả theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y.

- Buộc bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 28.243.750 đồng (*Hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) tiền gốc vay.

- Buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền gốc vay và 501.000 đồng (*Năm trăm lẻ một nghìn đồng*) tiền lãi vay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 07/8/2019, bà Huỳnh Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Án sơ thẩm Buộc bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y số tiền 28.243.750 đồng tiền gốc, và buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 2.000.000 đồng tiền gốc vay và 501.000 đồng tiền lãi vay là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ:

[1.1] Theo lời trình bày của các đương sự tại cấp sơ thẩm bà T, anh T thừa nhận có vay của vợ chồng ông S, bà Y số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 25/10/2016 ÂL, đã trả được 40.000.000 tiền gốc vay và trả lãi được 74.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T chỉ chấp nhận trả cho vợ chồng ông S, bà Y 10.000.000 đồng nhưng không được ông S, bà Y thừa nhận trong khi đó bà T, anh T không xuất trình được chứng cứ chứng minh, và người làm chứng ông Lê Đức Q khai nhận chỉ đi với bà T để trả số tiền 40.000.000 đồng mà không biết đó là tiền gốc hay lãi vay. Do đó, án sơ thẩm căn cứ vào giấy nợ này xác định bà T, anh T còn nợ vợ chồng ông S, bà Y số tiền 28.243.750 đồng tiền gốc vay được tính từ ngày vay 25/10/2016 ÂL: $(50.000.000đ \times 1,125\%/tháng) \times 32$ tháng + $(50.000.000đ \times 0,0375\%/ ngày) \times 13$ ngày = 18.243.750 đồng. Bà T, anh T đã trả cho ông S, bà Y được 40.000.000 đồng tiền lãi nên được trừ vào số tiền lãi theo quy định là 18.243.750 đồng, số còn lại được tính vào tiền gốc vay là có căn cứ.

[1.2] Đối với số tiền gốc vay 2.000.000 đồng vào ngày 25/9/2016 ÂL bà T thừa nhận có vay, đã trả xong gốc và lãi vay nhưng không được ông S, bà Y thừa nhận trong khi đó bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Án sơ thẩm, buộc bà T phải trả cho ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 2.000.000 đồng tiền gốc vay và 501.000 đồng tiền lãi vay được tính từ ngày 25/9/2016 ÂL $(2.000.000đ \times 0,75\%/tháng) \times 33$ tháng + $(2.000.000đ \times 0,025\%/ngày) \times 12$ ngày là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.3] Từ những căn cứ nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải chịu 1.412.187 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm cho khoản vay là nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà; ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định

trên của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 28.243.750 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền gốc vay.

2. Buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền gốc vay và 501.000 đồng (Năm trăm lẻ một nghìn đồng) tiền lãi vay.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

4.1. Ông Võ Thái S, bà Phạm Thị Y được nhận lại 1.425.000 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004242 ngày 26/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

4.2. Bà Huỳnh Thị T, anh V Chánh T phải chịu 1.412.187 đồng (Một triệu bốn trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.4. Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004423 ngày 07/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P; bà T đã nộp xong.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường